

QUYẾT ĐỊNH
Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LÊ CHÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4108/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hủy bỏ tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2008 Hệ thống quản lý chất lượng - các yêu cầu; Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 Hệ thống quản lý chất lượng - các yêu cầu;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các Sở, ban, ngành, UBND các phường, huyện và các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Sở, ngành thành phố Hải Phòng; các Quyết định về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân phường Lê Chân phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công, các thành viên Ban Chỉ đạo ISO và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở KHCN, Chi cục TĐC TP;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, N.H.Báo.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Tân

PHỤ LỤC

Các lĩnh vực hoạt động của UBND phường Lê Chân được công bố phù hợp

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

*(Ban hành theo Quyết định số 1780/QĐ-UBND ngày 01/11/2025
của Chủ tịch UBND phường Lê Chân)*

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
I	Tài liệu hệ thống (06)	
1	Mô hình hệ thống	MHHT
2	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.HT.01
3	Quy trình quản lý rủi ro, cơ hội	QT.HT.02
4	Quy trình đánh giá nội bộ	QT.HT.03
5	Quy trình kiểm soát sự KPH và hành động khắc phục	QT.HT.04
6	Quy trình xem xét lãnh đạo	QT.HT.05
II	Trung tâm Phục vụ hành chính công (01 QT)	
1	Quy trình quốc gia TTHC theo cơ chế một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	QT.TT.01
III	Quy trình phòng VHXX (114 QT)	
1	Công nhận người có uy tín	QT.VH.01
2	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.VH.02
3	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	QT.VH.03
4	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.VH.04
5	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	QT.VH.05
6	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.VH.06
7	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.	QT.VH.07
8	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ.	QT.VH.08
9	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.	QT.VH.09
10	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động.	QT.VH.10
11	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ.	QT.VH.11
12	Thủ tục quỹ tự giải thể.	QT.VH.12
13	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT.VH.13
14	Thủ tục hội tự giải thể	QT.VH.14
15	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT.VH.15
16	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT.VH.16
17	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT.VH.17
18	Thủ tục thành lập hội	QT.VH.18
19	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội.	QT.VH.19
20	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT.VH.20

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
21	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	QT.VH.21
22	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT.VH.22
23	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	QT.VH.23
24	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	QT.VH.24
25	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	QT.VH.25
26	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	QT.VH.26
27	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.VH.27
28	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.VH.28
29	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	QT.VH.29
30	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.	QT.VH.30
31	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động.	QT.VH.31
32	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.VH.32
33	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	QT.VH.33
34	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.VH.34
35	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.VH.35
36	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	QT.VH.36
37	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	QT.VH.37
38	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.VH.38
39	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.VH.39
40	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.VH.40
41	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.VH.41
42	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.VH.42
43	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	QT.VH.43
44	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.VH.44
45	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.VH.45
46	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.VH.46
47	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	QT.VH.47
48	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	QT.VH.48
49	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.VH.49
50	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.VH.50

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
51	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT.VH.51
52	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.VH.52
53	Chuyên trường đối với học sinh tiểu học	QT.VH.53
54	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.VH.54
55	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.VH.55
56	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.VH.56
57	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.VH.57
58	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.VH.58
59	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	QT.VH.59
60	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT.VH.60
61	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT.VH.61
62	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	QT.VH.62
63	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.VH.63
64	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	QT.VH.64
65	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	QT.VH.65
66	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.VH.66
67	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	QT.VH.67
68	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.VH.68
69	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT.VH.69
70	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.VH.70
71	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.VH.71
72	Xét, cấp học bổng chính sách	QT.VH.72
73	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.VH.73
74	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.VH.74
75	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.VH.75
76	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.VH.76
77	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	QT.VH.77
78	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	QT.VH.78
79	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.VH.79
80	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.VH.80
81	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.VH.81
82	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	QT.VH.82
83	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	QT.VH.83

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
84	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	QT.VH.84
85	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	QT.VH.85
86	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.VH.86
87	Hỗ trợ mai táng phí hưu trí xã hội	QT.VH.87
88	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.VH.88
89	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.VH.89
90	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.VH.90
91	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.VH.91
92	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.VH.92
93	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.VH.93
94	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.VH.94
95	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	QT.VH.95
96	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.VH.96
97	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.VH.97
98	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.VH.98
99	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.VH.99
100	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.VH.100
101	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.101
102	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.102
103	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.103
104	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.104
105	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.VH.105
106	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	QT.VH.106
107	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	QT.VH.107
108	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	QT.VH.108
109	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	QT.VH.109
110	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho cá nhân, tập thể theo công trạng	QT.VH.110
111	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề	QT.VH.111
112	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	QT.VH.112
113	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho hộ gia đình	QT.VH.113
114	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT.VH.114
IV	Quy trình phòng phòng KTHTĐT (147 QT)	
1	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành	QT.KT.02

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
	tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
2	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	QT.KT.01
3	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.KT.03
4	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.KT.04
5	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.KT.05
6	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1	QT.KT.06
7	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.KT.07
8	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	QT.KT.08
9	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.KT.09
10	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.KT.10
11	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.KT.11
12	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	QT.KT.12
13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.KT.13
14	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.KT.14
15	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.KT.15
16	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.KT.16
17	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.KT.17
18	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.KT.18
19	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.KT.19
20	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.KT.20
21	Công bố lại hoạt động bên thủy nội địa	QT.KT.21
22	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.KT.22

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.KT.23
24	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	QT.KT.24
25	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.KT.25
26	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.KT.26
27	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.KT.27
28	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.KT.28
29	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.KT.29
30	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.KT.30
31	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.KT.31
32	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.KT.32
33	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.KT.33
34	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	QT.KT.34
35	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	QT.KT.35
36	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.KT.36
37	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.KT.37
38	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.KT.38
39	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.KT.39
40	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.KT.40
41	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	QT.KT.41
42	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.KT.42
43	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	QT.KT.43
44	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.KT.44
45	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.KT.45
46	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.KT.46
47	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi	QT.KT.47

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
	trồng thủy sản	
48	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.KT.48
49	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	QT.KT.49
50	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	QT.KT.50
51	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.KT.51
52	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.KT.52
53	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.KT.53
54	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.KT.54
55	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	QT.KT.55
56	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	QT.KT.56
57	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	QT.KT.57
58	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	QT.KT.58
59	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	QT.KT.59

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
60	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	QT.KT.60
61	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT.KT.61
62	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT.KT.62
63	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.KT.63
64	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.KT.64
65	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	QT.KT.65
66	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	QT.KT.67
67	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	QT.KT.68
68	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT.KT.70
69	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	QT.KT.71
70	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	QT.KT.72
71	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	QT.KT.74
72	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	QT.KT.75
73	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.KT.77
74	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.KT.78
75	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.KT.79
76	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT.KT.80
77	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	QT.KT.81
78	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT.KT.80
79	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.KT.83
80	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.KT.87
81	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.KT.88
82	Công bố mở cảng cá loại 3	QT.KT.89
83	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.KT.90
84	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.KT.91
85	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT.KT.92
86	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	QT.KT.93
87	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT.KT.94

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
88	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QT.KT.95
89	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QT.KT.96
90	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	QT.KT.97
91	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	QT.KT.98
92	Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT.KT.99
93	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	QT.KT.100
94	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	QT.KT.101
95	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	QT.KT.102
96	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	QT.KT.103
97	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.104
98	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.KT.105
99	Thông báo thành lập tổ hợp tác	QT.KT.106
100	Đăng ký thành lập hợp tác xã	QT.KT.107
101	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.KT.108
102	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT.KT.109
103	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT.KT.111
104	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.112
105	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT.KT.113
106	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.KT.114
107	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.KT.115
108	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	QT.KT.116
109	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	QT.KT.117
110	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.KT.118
111	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.KT.119
112	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.KT.120
113	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.KT.121
114	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.KT.122
115	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.KT.123
116	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT.KT.124
117	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.KT.125
118	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.126
119	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT.KT.127
120	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.128

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
121	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.129
122	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.130
123	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.131
124	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT.KT.132
125	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT.133
126	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.KT.134
127	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT.135
128	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT.KT.136
129	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.KT.137
130	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT.138
131	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT.139
132	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT.KT.140
133	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ rượu do trường hợp bị mất, tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần bị rách, nát, bị cháy	QT.KT.141
134	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KT.142
135	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KT.143
136	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KT.144
137	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KT.145
138	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.KT.146
139	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh do bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách nát hoặc bị cháy	QT.KT.147
140	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KT.148
141	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.KT.149
142	Cấp Giấy phép bán lẻ thuốc lá	QT.KT.150
143	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ thuốc lá	QT.KT.151
144	Cấp lại Giấy phép bán lẻ thuốc lá	QT.KT.152
145	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	QT.KT.153
146	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	QT.KT.154
147	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	QT.KT.155
V	Quy trình Văn phòng HĐND&UBND (68 QT)	
1	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.VP.01
2	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	QT.VP.02
3	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.VP.03
4	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.VP.04
5	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.VP.05
6	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.VP.06
7	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.VP.07
8	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.VP.08
9	Thủ tục chứng thực di chúc	QT.VP.09
10	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường	QT.VP.10

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
	hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	
11	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.VP.11
12	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	QT.VP.12
13	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.VP.13
14	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.14
15	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.15
16	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.16
17	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.17
18	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT.VP.18
19	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QT.VP.19
20	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QT.VP.20
21	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QT.VP.21
22	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	QT.VP.22
23	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.VP.23
24	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT.VP.24
25	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.VP.25
26	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.VP.26
27	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.VP.27
28	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.VP.28
29	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.VP.29
30	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.VP.30
31	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.VP.31
32	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.VP.32
33	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.VP.33
34	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.VP.34
35	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.VP.35
36	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.VP.36
37	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.VP.37
38	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.VP.38
39	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.VP.39
40	Thủ tục đăng ký khai tử	QT.VP.40
41	Đăng ký lại khai tử	QT.VP.41
42	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QT.VP.42
43	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT.VP.43
44	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.VP.44
45	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.VP.45
46	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.VP.46
47	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT.VP.47
48	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.VP.48

Stt	Tên tài liệu	Mã số tài liệu
49	Thủ tục đăng ký giám hộ	QT.VP.49
50	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.VP.50
51	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.VP.51
52	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT.VP.52
53	Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.VP.53
54	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.VP.54
55	Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	QT.VP.55
56	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.VP.56
57	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.VP.57
58	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.VP.58
59	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	QT.VP.59
60	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT.VP.60
61	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.VP.61
62	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.VP.62
63	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	QT.VP.63
64	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	QT.VP.64
65	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.VP.65
66	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.VP.66
67	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	QT.VP.67
68	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	QT.VP.68

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LÊ CHÂN

Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND phường Lê Chân,
thành phố Hải Phòng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối
với lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi chức năng quản lý của UBND phường

(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1780/QĐ-UBND)

Ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch UBND Phường)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Phường Lê Chân, ngày 01 tháng 11 năm 2025

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Tân